

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, phường Phú Lâm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/06/2022 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoàng Phú, Huyện Hoàng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội. Địa chỉ: 57,58 TT20, KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ninh	Chủ tịch HĐQT	
Ông Bùi Văn Thụy	Thành viên	
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2022)
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên	
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên	
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT
Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính bao gồm:

Ông Hồ Đình Tùng	Tổng Giám đốc	
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Việt Dương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2022)
Ông Trịnh Thế Hương	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2022)
Ông Nguyễn Hữu Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng	

Ban Kiểm Soát

Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thùy Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT
Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội


an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám Đốc
Tổng Giám đốc

Hồ Đình Tùng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 445 /BCKT-TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được lập ngày 18 tháng 07 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số: 0739-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		75.449.799.171	109.198.729.265
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	396.644.221	16.928.867.026
111	1. Tiền		396.644.221	1.568.867.026
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.360.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	6.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	6.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.109.604.207	36.033.962.362
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	40.109.604.207	24.733.760.789
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	-	8.737.170.833
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	2.500.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	-	63.030.740
140	IV. Hàng tồn kho	9	34.856.900.402	49.181.059.984
141	1. Hàng tồn kho		34.856.900.402	49.181.059.984
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		86.650.341	754.839.893
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	20.299.997	30.589.255
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		66.350.344	724.250.638
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		238.430.292.087	225.584.092.352
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		38.302.913.494	25.428.047.991
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	29.047.095.340	16.224.003.585
222	- Nguyên giá		35.440.647.047	21.076.487.047
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.393.551.707)	(4.852.483.462)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	9.255.818.154	9.204.044.406
228	- Nguyên giá		9.661.500.000	9.541.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(405.681.846)	(337.455.594)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	200.000.000.000	200.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	200.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		200.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		127.378.593	156.044.361
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	127.378.593	156.044.361
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		313.880.091.258	334.782.821.617

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		15.080.079.175	37.959.071.943
310	I. Nợ ngắn hạn		15.080.079.175	37.959.071.943
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	12.036.975.017	2.020.800.695
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	600.586.502	1.371.549.457
314	4. Phải trả người lao động		-	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	-	20.247.255
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	69.706.310	-
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	2.040.448.160	34.214.111.350
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		332.363.186	332.363.186
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		298.800.012.083	296.823.749.674
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	298.800.012.083	296.823.749.674
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		280.000.000.000	280.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		280.000.000.000	280.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(30.000.000)	(30.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		166.181.593	166.181.593
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.663.830.490	16.687.568.081
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		16.687.568.081	9.743.916.636
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.976.262.409	6.943.651.445
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		313.880.091.258	334.782.821.617

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	74.275.829.595	69.281.152.947
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		74.275.829.595	69.281.152.947
11	4. Giá vốn hàng bán	20	68.093.205.328	63.042.306.263
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		6.182.624.267	6.238.846.684
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(16.887.161)	108.082.633
22	7. Chi phí tài chính	22	367.440.071	898.332.929
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		367.440.071	898.286.529
24	8. Chi phí bán hàng	23	1.477.286.224	1.268.033.584
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.744.975.779	1.799.652.305
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		2.576.035.032	2.380.910.499
31	11. Thu nhập khác	25	1.014.700	1.656.290
32	12. Chi phí khác	26	200.821	71.445.418
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		813.879	(69.789.128)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		2.576.848.911	2.311.121.371
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	600.586.502	476.513.358
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		1.976.262.409	1.834.608.013
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	70,58	65,52

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
		Đơn vị tính: VND	
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	2.576.848.911	2.311.121.371
	2. Điều chỉnh cho các khoản	1.993.621.729	1.456.348.752
02	- Khấu hao tài sản cố định	1.609.294.497	585.435.736
03	- Các khoản dự phòng	-	
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	16.887.161	(27.373.513)
06	- Chi phí lãi vay	367.440.071	898.286.529
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	4.570.470.640	3.767.470.123
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(5.980.772.291)	12.910.294.105
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	14.324.159.582	(5.700.081.123)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	10.091.664.181	(14.535.273.130)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	38.955.026	38.713.254
14	- Tiền lãi vay đã trả	(393.470.875)	(900.025.648)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.371.549.457)	(948.317.196)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	21.279.456.806	(5.367.219.615)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(14.484.160.000)	
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.300.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	8.800.000.000	3.200.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	46.143.579	4.083.650
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.638.016.421)	1.904.083.650
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	8.540.448.160	41.158.146.867
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(40.714.111.350)	(37.700.577.399)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(32.173.663.190)	3.457.569.468
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(16.532.222.805)	(5.566.497)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	16.928.867.026	793.209.287
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	396.644.221	787.642.790

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc




Hồ Đình Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, phường Phú Lâm, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn.).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 30/06/2022 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn).

Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

Số lượng cán bộ công nhân viên tại 30/06/2022 là: 23 người

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng
- Văn phòng đại diện tại Hà Nội. Địa chỉ: 57,58 TT20, KĐT Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;
- Bán buôn vật liệu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính

Công ty lập Báo cáo tài chính này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị:	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 - 10 năm
- Phần mềm máy tính:	03 năm

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	388.231.776	1.273.508.151
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.412.445	295.358.875
- Tiền gửi Việt nam	8.412.445	295.358.875
Các khoản tương đương tiền	-	15.360.000.000
Cộng	396.644.221	16.928.867.026

4. Các khoản đầu tư tài chính
(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	40.109.604.207	24.733.760.789
Công ty Cổ phần Quốc tế Hưng Đại Việt	6.656.399.034	1.417.732.874
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc tế Đại Việt	6.350.884.320	5.731.939.550
Công ty Cổ phần Đại Nam - Thái Bình	6.124.914.542	3.226.547.942
Công ty Cổ phần Tập đoàn DVH	5.566.085.640	1.888.945.480
Công ty Cổ phần TNG Power	5.079.333.390	2.264.050.469
Các đối tượng khác	10.331.987.281	10.204.544.474
Cộng	40.109.604.207	24.733.760.789
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	19.282.653.994	9.038.617.904
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 33)		

6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	8.737.170.833
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt	-	5.570.229.390
Công ty CP Sản xuất Sơn Miền Bắc	-	2.784.204.852
Các đối tượng khác	-	382.736.591
Cộng	-	8.737.170.833

7. Phải thu về cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn				
Trần Thị Thanh (*)	-	-	1.000.000.000	-
Vũ Thị Hồng Lụa (*)	-	-	1.000.000.000	-
Vũ Thanh Kiên (*)	-	-	500.000.000	-
Cộng	-	-	2.500.000.000	-
<i>Phải thu về cho vay là các bên liên quan</i>	-	-	<i>1.000.000.000</i>	-
<i>(Xem chi tiết tại thuyết minh số 33)</i>				

(*) Khoản hỗ trợ cho vay cán bộ nhân viên của công ty mua nhà và mua xe theo Quyết định số 0211/QĐ-SĐV ngày 02/01/2021.

8. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác	-	-	63.030.740	-
b. Dài hạn				
Cộng	-	-	63.030.740	-

9. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Nguyên liệu, vật liệu	34.856.900.402	-	47.038.867.884	-
Hàng hoá	-	-	2.142.192.100	-
Cộng	34.856.900.402	-	49.181.059.984	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp/cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

10. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	20.299.997	30.589.255
Công cụ dụng cụ	1.099.997	30.589.255
Chi phí khác	19.200.000	-
b. Dài hạn	127.378.593	156.044.361
Công cụ dụng cụ	125.762.488	153.987.496
Chi phí khác	1.616.105	2.056.865
Cộng	147.678.590	186.633.616

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					Tổng cộng
Số đầu năm	3.197.882.000	15.497.335.956	2.226.269.091	155.000.000	21.076.487.047
- Mua trong kỳ		14.364.160.000			14.364.160.000
- Đầu tư hoàn thành					
- Phân loại lại		155.000.000		(155.000.000)	
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	3.197.882.000	30.016.495.956	2.226.269.091	-	35.440.647.047
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	478.149.840	2.535.566.396	1.742.814.841	95.952.385	4.852.483.462
- Khấu hao trong kỳ	114.213.361	1.308.483.869	118.371.015		1.541.068.245
- Tăng khác					
- Phân loại lại		95.952.385		(95.952.385)	
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	592.363.201	3.940.002.650	1.861.185.856	-	6.393.551.707
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	2.719.732.160	12.961.769.560	483.454.250	59.047.615	16.224.003.585
Tại ngày cuối kỳ	2.605.518.799	26.076.493.306	365.083.235	-	29.047.095.340

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp tại 30/06/2022 là: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 30/06/2022 là: 753.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
				Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình					
Nguyên giá					
Số đầu năm	9.271.500.000	270.000.000	-	9.541.500.000	
- Mua trong kỳ		120.000.000		120.000.000	
- Thanh lý, nhượng bán				-	
- Giảm khác				-	
Số cuối kỳ	9.271.500.000	390.000.000	-	9.661.500.000	
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	91.867.784	245.587.810		337.455.594	
- Khấu hao trong kỳ	40.007.610	28.218.642		68.226.252	
- Giảm khác				-	
Số cuối năm	131.875.394	273.806.452	-	405.681.846	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.179.632.216	24.412.190	-	9.204.044.406	
Tại ngày cuối kỳ	9.139.624.606	116.193.548	-	9.255.818.154	

- Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình đang thế chấp tại 30/06/2022 là: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ Vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại 30/06/2022 là: 270.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	34.214.111.350	34.214.111.350	8.540.448.160	40.714.111.350	2.040.448.160	2.040.448.160
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc	34.214.111.350	34.214.111.350	8.540.448.160	40.714.111.350	2.040.448.160	2.040.448.160
Vay cá nhân	34.214.111.350	34.214.111.350	2.040.448.160	34.214.111.350	2.040.448.160	2.040.448.160
Tổng cộng	34.214.111.350	34.214.111.350	8.540.448.160	40.714.111.350	2.040.448.160	2.040.448.160

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:*Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2021/7608464/HĐTD ngày 26/04/2021*

Hạn mức cấp tín dụng: 35.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi

Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C

Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng

Thời hạn cho vay: Được xác định theo từng hợp đồng cụ thể

Lãi suất: Được xác định theo từng hợp đồng cụ thể

Biện pháp đảm bảo:

+ Tài sản bởi bên thứ 3 được thế chấp tại NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc theo các hợp đồng thế chấp số 01/2018/7608464/HĐBĐ ngày 18/04/2018 và Hợp đồng thế chấp số 02/2018/7608464/HĐBĐ ngày 18/04/2018.

Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 2.040.448.160 VND

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	12.036.975.017	12.036.975.017	2.020.800.695	2.020.800.695
Công ty Cổ phần Sản xuất Sơn Miền Bắc	3.929.315.658	3.929.315.658	-	-
Công ty CP Đầu Tư Dầu Khí Đại Việt	3.410.755.024	3.410.755.024	-	-
Công ty TNHH Liên doanh AXALTIC Việt Nam	1.562.660.000	1.562.660.000	-	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Fatin Quốc tế	1.463.579.269	1.463.579.269	-	-
Công ty TNHH Sản xuất- Thương mại Ngọc Sơn Hà Nội	184.577.030	184.577.030	553.189.318	553.189.318
Công ty TNHH Radachem Việt Nam	80.999.600	80.999.600	404.998.000	404.998.000
Các đối tượng khác	1.405.088.436	1.405.088.436	1.062.613.377	1.062.613.377
Cộng	12.036.975.017	12.036.975.017	2.020.800.695	2.020.800.695

Đơn vị tính: VND

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	a. Phải nộp			
Thuế Giá trị gia tăng	-	42.516.544	42.516.544	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.371.549.457	600.586.502	1.371.549.457	600.586.502
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	1.371.549.457	649.103.046	1.420.066.001	600.586.502

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Lãi vay, lãi ký quỹ	-	20.247.255
Cộng	-	20.247.255

17. Phải trả khác

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	69.706.310	-
Bảo hiểm xã hội	6.072.696	-
Bảo hiểm y tế	52.158.700	-
Bảo hiểm thất nghiệp	9.388.566	-
Cộng	2.086.348	-
	69.706.310	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

18. Vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu			Đơn vị tính: VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	
Số dư đầu năm trước	280.000.000.000	(30.000.000)		290.212.461.415
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước				6.943.651.445
- Tăng khác				-
- Trích lập các quỹ			166.181.593	(332.363.186)
- Phân phối lợi nhuận				-
Số dư đầu kỳ này	280.000.000.000	(30.000.000)	166.181.593	296.823.749.674
- Tăng vốn trong kỳ				-
- Lãi trong kỳ này				1.976.262.409
- Tăng khác				-
- Trích lập các quỹ				-
- Giảm khác				-
- Cổ tức				-
Số dư cuối kỳ	280.000.000.000	(30.000.000)	166.181.593	298.800.012.083

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Bùi Văn Thụy	7.478.450.000	2,67	92.478.450.000	33,03
- Vốn góp các cổ đông khác	272.521.550.000	97,33	187.521.550.000	66,97
Cộng	280.000.000.000	100	280.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	280.000.000.000	280.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	28.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.000.000	28.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	166.181.593	166.181.593

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	64.427.721.595	60.519.550.947
Doanh thu bán thành phẩm	9.848.108.000	8.761.602.000
Cộng	74.275.829.595	69.281.152.947

20. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	60.994.154.213	57.130.791.891
Giá vốn bán thành phẩm	7.099.051.115	5.911.514.372
Cộng	68.093.205.328	63.042.306.263

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay (*)	(16.887.161)	87.373.513
Lãi chênh lệch tỷ giá		20.709.120
Cộng	(16.887.161)	108.082.633

(*) Trong kỳ đơn vị đã tắt toán trước hạn hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn nên lãi suất khoản tiền gửi có kỳ hạn được tính theo lãi suất tiền gửi thanh toán, Vì vậy, đơn vị ghi nhận giảm lãi tiền gửi có kỳ hạn đã trích trước trong năm 2021.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
22. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	367.440.071	898.286.529
Chênh lệch tỷ giá		46.400
Cộng	367.440.071	898.332.929
23. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên, vật liệu, ccdc	36.955.922	55.147.909
Chi phí nhân công	533.855.345	1.134.022.711
Chi phí khấu hao	906.474.957	49.166.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài		29.696.300
Cộng	1.477.286.224	1.268.033.584
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên, vật liệu, ccdc	2.540.760	23.409.839
Chi phí nhân công	1.101.627.586	982.930.593
Chi phí khấu hao	112.539.708	106.365.424
Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.949.257	466.157.974
Chi phí khác bằng tiền	44.318.468	215.788.475
Cộng	1.744.975.779	1.799.652.305
25. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	1.014.700	1.656.290
Cộng	1.014.700	1.656.290
26. Chi phí khác		
Chi phí khác	200.821	71.445.418
Cộng	200.821	71.445.418
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận trước thuế	2.576.848.911	2.311.121.371
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	426.083.599	71.445.418
- Chi phí không hợp lệ	426.083.599	71.445.418
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	3.002.932.510	2.382.566.789
Thuế suất hiện hành		
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	600.586.502	476.513.358
Tổng thuế TNDN phải nộp	600.586.502	476.513.358

28. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, ccđc	5.933.746.864	4.750.891.731
- Chi phí nhân công	2.206.916.490	2.871.421.296
- Chi phí khấu hao	1.609.294.497	585.435.736
- Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	34.696.300
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.949.257	466.157.974
- Chi phí khác bằng tiền	87.406.010	263.388.475
Cộng	10.321.313.118	8.971.991.512

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.976.262.409	1.834.608.013
Dự kiến/ thực trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chi thù lao hội đồng quản trị	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.976.262.409	1.834.608.013
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	28.000.000	28.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70,58	65,52

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	396.644.221	-	16.928.867.026	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.109.604.207	-	24.796.791.529	-
Các khoản cho vay	-	-	2.500.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	6.300.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	40.506.248.428	-	50.525.658.555	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay và nợ	2.040.448.160	34.214.111.350
Phải trả người bán, phải trả khác	12.106.681.327	2.020.800.695
Chi phí phải trả	-	20.247.255
Cộng	14.147.129.487	36.255.159.300

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	396.644.221			396.644.221
Phải thu khách hàng, phải thu khác	40.109.604.207	-		40.109.604.207
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	40.506.248.428	-	-	40.506.248.428
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.928.867.026			16.928.867.026
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.796.791.529	-		24.796.791.529
Các khoản cho vay	2.500.000.000	-		2.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	6.300.000.000			6.300.000.000
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	50.525.658.555	-	-	50.525.658.555

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm đến 5 VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	2.040.448.160	-		2.040.448.160
Phải trả người bán, phải trả khác	12.106.681.327	-		12.106.681.327
Chi phí phải trả	-	-		-
Cộng	14.147.129.487	-	-	14.147.129.487
Số đầu năm				
Vay và nợ	34.214.111.350	-		34.214.111.350
Phải trả người bán, phải trả khác	2.020.800.695	-		2.020.800.695
Chi phí phải trả	20.247.255	-		20.247.255
Cộng	36.255.159.300	-	-	36.255.159.300

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu Bán thành phẩm	Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	64.427.721.595	9.848.108.000	-	74.275.829.595
Chi phí bộ phận	60.994.154.213	7.099.051.115	-	68.093.205.328
Kết quả kinh doanh bộ phận	3.433.567.382	2.749.056.885	-	6.182.624.267
Các chi phí không phân bổ theo				3.222.262.003
Lợi nhuận từ hoạt động kinh				2.960.362.264
Doanh thu hoạt động tài chính				(16.887.161)
Chi phí tài chính				367.440.071
Thu nhập khác				1.014.700
Chi phí khác				200.821
Thuế TNDN hiện hành				600.586.502
Lợi nhuận sau thuế				1.976.262.409

33. Nghiệp vụ và các số dư Bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	Công ty liên kết
Công ty CP Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	Công ty liên kết
Công ty CP Quốc tế Hưng Đại Việt	Công ty sở hữu 28,3% gián tiếp thông qua Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam
Công ty CP Tập đoàn DVH	Công ty sở hữu 9,05% gián tiếp thông qua Công ty CP Dầu khí quốc tế Việt Mỹ
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	Đại diện pháp luật Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt là ông Nguyễn Đức Thắng, đồng thời là đại diện pháp luật của Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Hưng Đại Việt.
Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng

b. Trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Kỳ này VND
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	12.269.030.000
Công ty CP Quốc tế Hưng Đại Việt	9.828.952.000
Công ty CP Tập đoàn DVH	8.549.097.000
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	6.984.350.000
Công ty CP Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	591.816.200

	Kỳ này
	VND
Thu tiền bán hàng	
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	12.876.988.230
Công ty CP Quốc tế Hưng Đại Việt	5.561.500.000
Công ty CP Tập đoàn DVH	5.714.500.000
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	6.973.500.000
Công ty CP Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	651.000.000

Thu lại tiền cho vay	
Trần Thị Thanh	1.000.000.000

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ	88.568.000
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên HĐQT	116.286.000
Bà Trương Thị Mai	Trưởng BKS	43.542.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên BKS	65.968.000
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng	70.360.000

c. Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	6.350.884.320	5.731.939.550
Công ty CP Quốc tế Hưng Đại Việt	6.656.399.034	1.417.732.874
Công ty CP Tập đoàn DVH	5.566.085.640	1.888.945.480
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	709.285.000	-

Phải thu về cho vay	
Trần Thị Thanh	1.000.000.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT

Địa chỉ: Thanh Lâm, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022

Phụ lục số 01:

4. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư góp vốn vào công ty con	-	-	-	200.000.000.000	-
- Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam	-	-	-	90.000.000.000	(*)
- Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ	-	-	-	110.000.000.000	(*)
Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết	200.000.000.000	-	-	-	-
- Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam	90.000.000.000	(*)	-	-	-
- Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ	110.000.000.000	(*)	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-
Ngắn hạn	-	-	-	6.300.000.000	6.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	6.300.000.000	6.300.000.000
Cộng	200.000.000.000	-	-	206.300.000.000	6.300.000.000

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của Công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh của công ty tại ngày 31/06/2022 như sau:

Tên	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam	30,00%	Tòa nhà Đại Việt, Km14, QL6, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội	Sản xuất Sơn xây dựng, bột bả matist
Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ	42,31%	Số 43, ngõ 128C Đại La, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội	Sản xuất Sơn xây dựng, bột bả matist